

THU NHẬP TỪ HỖ TRỢ TIỀN MẶT/HIỆN VẬT TỪ CON CÁI CỦA NGƯỜI CAO TUỔI VIỆT NAM THEO GIỚI TÍNH - ỨNG DỤNG MÔ HÌNH PROBIT PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

Lê Thanh Tùng¹

TÓM TẮT

Ngày nay, tỷ lệ mô hình gia đình truyền thống đang có xu hướng giảm đi, tức là con cháu ưa thích cuộc sống tự lập hơn, do đó không sống cùng cha mẹ, ông bà, người già cũng sống độc lập. Tuy nhiên, khi tuổi cao sức khỏe giảm sút, nhu cầu chăm sóc sức khỏe tăng lên, nhu cầu tài chính của người già cần đảm bảo. dưới đây là kết quả phân tích nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật từ con cái cho cha mẹ là người cao tuổi (NCT) ở Việt Nam theo giới tính.

Từ khóa: Người cao tuổi, nhận hỗ trợ từ con cái, Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Florence Bonnet, Uma Rani and Marianne Furrer (2016), thu nhập của người cao tuổi có thể từ nhiều nguồn: thu nhập từ lao động (tiền lương, tiền thưởng và từ tự sản xuất kinh doanh); các khoản tiền chuyển tiền xã hội (lương hưu, bảo hiểm thất nghiệp và trợ cấp xã hội); từ các khoản chuyển cá nhân (bao gồm các khoản chia sẻ của những người trong gia đình (tiền mặt hoặc hiện vật)); thu nhập từ các nguồn khác (đề cập đến lãi, cổ tức, lợi nhuận...) và tài sản (là lợi tức thu được cho thuê tài sản, đất đai, tài sản khác). Tuy nhiên, bài báo chỉ phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập từ các khoản chuyển cá nhân (hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái) cho người cao tuổi Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Sử dụng số liệu từ điều tra: Điều tra Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) năm 2011, để ước nghiên cứu. Bài báo vận dụng mô hình Probit để phân tích nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập từ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái của người cao tuổi Việt Nam.

Mô hình Probit do Goldberger (1964) đề xuất với giả thiết rằng: Y sẽ nhận giá trị 0 và 1 tùy thuộc vào độ thỏa dụng I được xác định bởi các biến độc lập, độ thỏa dụng càng lớn thì xác suất để Y=1 càng lớn. Giả sử độ thỏa dụng của I được xác định như sau: $I = \beta_0 + \beta_1 X_i$ (với X_i là các biến độc lập). Khi đó tồn tại một mức giới hạn độ thỏa dụng I^* để: $Y = 1$ nếu $I > I^*$, $Y = 0$ nếu $I < I^*$. Do I^* không quan sát được, giả thiết $I^* = I + u$ (trong đó u là yếu tố ngẫu nhiên của mô hình). Khi đó $I_i^* = \beta_0 + \beta_1 X_i + u_i$

Giả thiết u có phân bố $N(0,1)$. Khi đó ta có thể ước lượng được:

$$p_i = P(Y=1/X_i) = P(I^* < I) = F(\beta_0 + \beta_1 X_i)$$

¹ Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: lethanhtung@hdu.eu.vn

Trong đó: F là hàm phân bố xác suất tích lũy của u.

$$F(I_i = \beta_0 + \beta_1 X_i) = \int_{-\infty}^{\beta_0 + \beta_1 X_i} \frac{1}{(2\pi)^{1/2}} \exp\left(-\frac{t^2}{2}\right) dt$$

Cũng giống như mô hình Logit, mô hình Probit không nghiên cứu ảnh hưởng trực tiếp của các biến độc lập X_k đối với Y mà xem xét ảnh hưởng của X_k đến xác suất để Y nhận giá trị bằng 1 hay kỳ vọng của Y.

Ảnh hưởng của X_k đến p_i được tính như sau:

$$\frac{\partial p_i}{\partial X_k} = \frac{1}{(2\pi)^{1/2}} \exp\left(-\frac{(X_i\beta)^2}{2}\right) \beta_k$$

Trong thực tế, các mô hình logit và probit cho các kết quả tương tự. Sự lựa chọn giữa chúng phụ thuộc vào sự sẵn có của phần mềm và sự dễ dàng trong việc giải thích kết quả.

Biến phụ thuộc: NCT nhận hỗ trợ tiền mặt/ hiện vật từ con cái hay không, trường hợp này biến phụ thuộc cũng nhận hai giá trị 0 và 1.

Biến độc lập: giới tính, tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, tình trạng sức khỏe, tham gia lao động, khu vực sống, hoàn cảnh sống, tham gia hoạt động xã hội, lương hưu/phúc lợi xã hội.

Sử dụng phần mềm STATA 12 làm sạch số liệu và ước lượng nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt hay hiện vật từ con cái của NCT Việt Nam.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Kết quả ước lượng số liệu VNAS 2011, cho bảng số liệu sau:

Bảng 1. Kết quả ước lượng của mô hình propit về nhân tố ảnh hưởng đến nhận hỗ trợ bằng tiền mặt/hiện vật từ con cái của NCT theo giới tính

Biến số	Nam	Nữ
Yếu tố nhân khẩu học		
Nhóm tuổi		
60-69 (nhóm tham chiếu)	-	-
70-79	0,0504	0,0156
≥80	0,0911**	0,0144**
Trình độ học vấn		
Dưới THPT (nhóm tham chiếu)	-	-
Trên THPT	0,0035	0,0383
Tình trạng hôn nhân		
Chưa từng kết hôn, khác (nhóm tham chiếu)	-	-
Có vợ/chồng	0,2977***	0,4689***
Goá/ly thân, ly dị	0,3237***	0,4430***
Tình trạng sức khỏe		
Tốt (nhóm tham chiếu)	-	-
Yếu	0,1114**	0,003**
Làm việc		
Không làm (tham chiếu)	-	-
Đang làm việc	-0,1035***	-0,0756***

Yếu tố gia đình		
Khu vực sống		
Nông thôn (nhóm tham chiếu)	-	-
Thành thị	-0,0067	0,0444*
Hộ nghèo		
Nghèo (nhóm tham chiếu)	-	-
Không nghèo	0,0304	-0,0072
Hoàn cảnh sống		
Sống một mình (nhóm tham chiếu)	-	-
Sống cùng vợ/chồng	0,0829	0,0769*
Sống cùng con cháu	0,1239	0,1849***
Yếu tố xã hội và cộng đồng		
Tham gia hoạt động xã hội		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,0258	-0,0035
Vị thế NCT trong cộng đồng		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	-0,0494	-0,0436
ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT		
Lương hưu, phúc lợi xã hội		
Không có (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	-0,605**	-0,662***
Bảo hiểm y tế		
Không có (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,0230	0,0132
Kiến thức về quyền lợi giành cho NCT		
Không có (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,0022	0,0613**

***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) 2011

Ảnh hưởng của nhóm yếu tố nhân khẩu học

Khi tuổi càng cao, xác suất nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái của NCT càng lớn, ở cả hai mô hình, nhóm tuổi từ 80 trở lên với hệ số hồi quy ước lượng có dấu dương, thể hiện xác suất nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái cao hơn nhóm 60 - 69 tuổi, với mức ý nghĩa thống kê 5%, tuy nhiên nhóm 70 - 79 tuổi hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, tuổi cũng có ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái, nhưng trên 80 tuổi thực sự ảnh hưởng. Điều này cũng trùng với kết luận của Paulo Murad Saad (2000), tuổi có tác động tích cực đến xác suất nhận hỗ trợ vật chất từ con cái với ý nghĩa thống kê 1%.

Trình độ học vấn không có ảnh hưởng đến xác suất nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái vì hệ số ước lượng thu được trên mô hình cho nam và mô hình cho nữ đều không có ý nghĩa thống kê. Kết quả ước lượng, không cho kết luận như nghiên cứu của Saad về trường hợp NCT của Braxin, trình độ học vấn có ảnh hưởng ngược chiều đến tỷ lệ nhận hỗ trợ tài chính từ con cái, với mức ý nghĩa 5%.

Kết quả ước lượng trên cả hai mô hình cho thấy, tình trạng hôn nhân có ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ bằng tiền mặt/hiện vật từ con cái đối với cả nam giới cao tuổi và nữ giới cao tuổi, với mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cũng trùng với kết quả nghiên cứu của Yean-Ju Lee & Zhenyu Xiao (1998), tình trạng hôn nhân có ảnh hưởng tích cực đến tỷ lệ nhận hỗ trợ tài chính từ con cái của NCT Trung Quốc với mức ý nghĩa thống kê 1%.

Tỷ lệ NCT có tình trạng sức khỏe yếu nhận hỗ trợ từ con cái về tiền mặt/hiện vật nhiều hơn người có sức khỏe tốt đối với cả nam giới và nữ giới, có mức ý nghĩa thống kê 5% trên cả hai mô hình. Kết quả này cùng với kết luận của Ha Trong Nguyen và cộng sự (2012) về sự hỗ trợ tài chính từ con cái cho cha mẹ đặc biệt là đối người cha, những người có sức khỏe yếu. Điều này thể hiện hỗ trợ từ con cái là nguồn thu nhập khá quan trọng cho sức khỏe tuổi già. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của Fang Cai và cộng sự (2005) về NCT khu vực đô thị Trung Quốc lại ngược lại, với nhận định sự hỗ trợ có ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ quá hạn trong việc hoàn trả bảo hiểm y tế của người già, hàm ý sự hỗ trợ của người cao tuổi có ảnh hưởng tích cực đến người có sức khỏe yếu, tuy nhiên kết quả nghiên cứu của Fang Cai không có ý nghĩa thống kê.

Cũng giống với các kết quả nghiên cứu của Ha Trong Nguyen, Yean-Ju Lee & Zhenyu Xiao, Paulo Murad Saad, tỷ lệ người già đang tham gia làm việc hay có thu nhập từ việc làm nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái thấp hơn nhóm không làm việc, với mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với thực tiễn, khi sức khỏe yếu, tuổi càng cao thì khả năng tham gia làm việc của NCT hạn chế, do đó phải nhận hỗ trợ từ con cái nhiều hơn. Nên nếu khi đang có thu nhập từ việc làm người già hoàn toàn có khả năng độc lập về tài chính, sẽ hạn chế nhận hỗ trợ từ con cái.

Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình

Khu vực sống của người già có ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái của họ. Kết quả nghiên cứu cho thấy nữ giới cao tuổi sống ở thành thị có tỷ lệ nhận hỗ trợ cao hơn so với sống ở nông thôn, vì hệ số ước lượng mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê 10%, điều này có thể do điều kiện sống ở khu vực thành thị thì con cái của những NCT này cũng có điều kiện kinh tế hơn để hỗ trợ cho mẹ mình. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu trên mô hình nam giới lại cho ngược lại vì hệ số ước lượng mang dấu âm, nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Hoàn cảnh gia đình của người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo hay không nghèo không có ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái đối với cả nam giới và nữ giới cao tuổi, vì hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê.

Hoàn cảnh sống, về mặt lý thuyết kỳ vọng rằng người cao tuổi sống cùng con cháu sẽ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật nhiều hơn người sống một mình. Kết quả ước lượng cho thấy nữ giới cao tuổi sống cùng con cháu có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái nhiều hơn phụ nữ sống một mình, với mức ý nghĩa 1%, điều này cũng tương đồng với kết luận trong nghiên cứu của Fang Cai về trường hợp NCT ở khu vực đô thị của Trung Quốc. Tuy nhiên, đối với mô hình ước lượng cho nam hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê.

Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội và cộng đồng

Người cao tuổi có tham gia hoạt động xã hội về mặt lý thuyết kỳ vọng rằng có ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái. Người cao tuổi có tham gia hoạt động xã hội sẽ nhận hỗ trợ từ con cái ít hơn nhóm không tham gia hoạt động xã hội. Nhưng kết quả ước lượng trên cả hai mô hình nam giới và nữ giới cao tuổi lại không có ý nghĩa về mặt thống kê.

NCT có vị thế trong cộng đồng, thể hiện người già được chăm sóc, tôn trọng, được đề cao vai trò, con cháu thường xuyên hỏi ý kiến ... xác suất nhận hỗ trợ từ con cái nhiều hơn. Kết quả ước lượng trên hai mô hình thu được hệ số có dấu âm, nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Lương hưu, phúc lợi xã hội thực sự có ảnh hưởng đến tỷ lệ NCT nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con. Theo quan niệm, người già khi có lương hưu, phúc lợi xã hội để đảm bảo cuộc sống sẽ độc lập cuộc sống nên tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái sẽ giảm đi. Kết quả ước lượng trên cả hai mô hình cho hệ số âm, thể hiện nam giới và nữ giới cao tuổi đã có lương hưu, phúc lợi xã hội sẽ có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái ít hơn nhóm không có, với mức ý nghĩa thống kê 5% cho mô hình nam giới, 1% cho mô hình nữ giới.

Bảo hiểm y tế, người già có bảo hiểm y tế có thể có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái thấp hơn khi không có bảo hiểm. Tuy nhiên kết quả ước lượng trên hai mô hình có hệ số dương, nhưng cũng không có ý nghĩa thống kê.

Người già có kiến thức về quyền lợi dành cho NCT có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái cao hơn nhóm không có kiến thức. Nhưng hệ số ước lượng cho mô hình nam giới cao tuổi không có ý nghĩa thống kê, trên mô hình nữ giới có hệ số dương và có mức ý nghĩa thống kê 5%, như vậy kiến thức về quyền lợi dành cho NCT có ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con đối với nữ giới.

Bảng 2. Kết quả tác động biến của các biến số tới đến nhận hỗ trợ bằng tiền mặt/hiện vật từ con cái của NCT theo giới tính

Biến số	Nam	Nữ
Yếu tố nhân khẩu học		
Nhóm tuổi		
60-69 (nhóm tham chiếu)	-	-
70-79	0,0395	0,0220
≥80	0,0643**	0,0202**
Trình độ học vấn		
Dưới THPT (nhóm tham chiếu)	-	-
Trên THPT	0,0021	0,0414
Tình trạng hôn nhân		
Chưa từng kết hôn, khác (nhóm tham chiếu)	-	-
Có vợ/chồng	0,3434***	0,3602***
Goá/ly thân, ly dị	0,2208***	0,3991***
Tình trạng sức khỏe		
Tốt (nhóm tham chiếu)	-	-
Yếu	0,1056***	0,0127**

Làm việc		
Không làm (tham chiếu)	-	-
Đang làm việc	- 0,0904***	-0,0877***
Yếu tố gia đình		
Khu vực sống		
Nông thôn (nhóm tham chiếu)	-	-
Thành thị	0,0173	0,0417*
Hộ nghèo		
Nghèo (nhóm tham chiếu)	-	-
Không nghèo	0,0261	0,0170
Hoàn cảnh sống		
Sống một mình (nhóm tham chiếu)	-	-
Sống cùng vợ/chồng	0,0666	0,1442***
Sống cùng con cháu	0,1251	0,3124***
Yếu tố xã hội và cộng đồng		
Tham gia hoạt động xã hội		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,0213	0,0105
Vị thế NCT trong cộng đồng		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	-0,0828	-0,0090
ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT		
Lương hưu, phúc lợi xã hội		
Không có (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	- 0,0032**	- 0,0253**
Bảo hiểm y tế		
Không có (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,0220	0,0283
Kiến thức về quyền lợi giành cho NCT		
Không có (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	-0,0236	0,0486**

***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) 2011

Tác động biên của nhóm yếu tố nhân khẩu học

Nam giới và nữ giới khi tuổi càng cao thì xác suất nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái càng tăng, đối với nhóm trên 80 tuổi có tỷ lệ nhận hỗ trợ cao hơn nhóm 60 - 69 tuổi: nam giới là 6,43%, nữ giới là 2,02%, với mức ý nghĩa thống kê 5%.

Tỷ lệ NCT nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái, đối với nhóm có vợ/chồng cao hơn nhóm chưa từng kết hôn, khác (nam giới: 34,34%; nữ giới 36,02%), nhóm góa/ly thân, ly dị cao hơn nhóm chưa từng kết hôn 22,08% đối với nam giới, 39,91% đối với nữ giới, với mức ý nghĩa thống kê 1% trên cả hai mô hình.

Tình trạng sức khỏe thực sự ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái của người già. Nam giới có tình trạng sức khỏe yếu có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nhóm có sức khỏe tốt 10,56%, với mức ý nghĩa thống kê 1%. Nữ giới tỷ lệ cao hơn

1,27% với mức ý nghĩa thống kê 5%. Điều này thể hiện hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái là một nguồn thu nhập quan trọng đảm bảo hạn chế rủi ro về sức khỏe cho người già.

Người cao tuổi đang làm việc, tức là họ đã chủ động được nguồn thu nhập cho cuộc sống, chính vì vậy nam giới cao tuổi đang làm việc có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật thấp hơn nhóm không làm việc 9,04%, nữ giới là 8,77%, với mức ý nghĩa thống kê 1%.

Tác động biên của nhóm yếu tố gia đình

Nữ giới cao tuổi sống ở khu vực thành thị có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái cao hơn khu vực nông thôn 4,17% với mức ý nghĩa thống kê 10%, ước lượng cho nam giới không có ý nghĩa thống kê.

Tỷ lệ nhận nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật của, nữ giới cao tuổi sống cùng chồng cao hơn nữ giới sống một mình 14,42%; nữ giới sống cùng con cháu 31,24% với mức ý nghĩa thống kê 1%. Tuy nhiên ước lượng cho mô hình nam giới hệ số ước lượng thu được không có ý nghĩa thống kê.

Tác động biên của nhóm yếu tố xã hội và cộng đồng

Tham gia hoạt động xã hội và vị thế NCT trong cộng đồng không có ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái của NCT, vì hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê trên cả hai mô hình nam giới và nữ giới cao tuổi.

Tác động biên của nhóm yếu tố ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT

Lương hưu, phúc lợi xã hội thực sự ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái của NCT, nhóm cao tuổi có lương hưu, phúc lợi xã hội tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái thấp hơn nhóm không có lương hưu, phúc lợi 0,32% đối với nam, 2,53% đối với nữ, với mức ý nghĩa thống kê 5%.

Nữ giới cao tuổi có kiến thức về quyền lợi dành cho NCT có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái cao hơn nhóm không có 4,86% với mức ý nghĩa 5%. Ước lượng trên mô hình nam giới hệ số ước lượng không có ý nghĩa về mặt thống kê.

4. KẾT LUẬN

Tuổi ở nhóm trên 80 tuổi, tình trạng hôn nhân, tình trạng sức khỏe, lương hưu, phúc lợi xã hội thực sự ảnh hưởng đến sự nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái của người cao tuổi đối với cả nam giới và nữ giới. Sống ở thành thị hay nông thôn, hoàn cảnh sống (sống cùng vợ/chồng, sống cùng con cháu, sống một mình), có kiến thức về quyền lợi dành cho NCT có ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái của người cao tuổi là nữ giới, với nam giới hệ số ước lượng tương ứng với các biến không có ý nghĩa về mặt thống kê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Abla Mehio - Sibai, May A. Beydoun, Rania A. Tohme (2008), *Living arrangements of ever - married older Lebanese women: is living with married children Advantageous?*, Cross Cult Gerontol 24:5 - 17.
- [2] Bui, T. C., S. A. Truong, D. Goodkind, J. Knodel, and J. Friedman (1999), *Vietnamese Older people amidst Transformations of Social Welfare Policy*, Population Studies Center (PSC) Research Report No. 99-436. Ann Arbor, MI: University of Michigan.

- [3] Bùi Thế Cường, Trương Sĩ Ánh, Daniel Goodkind (1998), *Sắp xếp đời sống gia đình ở người Việt cao tuổi: Một so sánh giữa hai vùng đất nước*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Kỷ yếu hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần 1- 4.
- [4] Charles R. Pieret (2006), *The 'sandwich generation': women caring for parents and children*.
- [5] Gassman Franziska and Christina Behrendt (2006), *Cash Benefits in Low-income Countries: Simulating the Effects on Poverty Reduction for Senegal and Tanzania*, Discussion Paper 15, Social Security Department, International Labor Office (ILO). Geneva: ILO.
- [6] Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU) (2012), *Viện Nghiên cứu Y xã hội học (ISMS) và công ty nghiên cứu và Tư vấn Đông Dương (IRC): Kết quả điều tra Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam*, tổ chức ngày 04/05/2012.
- [7] Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2004), *Thực trạng đời sống và tham gia hội phụ nữ của phụ nữ cao tuổi Việt Nam*.
- [8] UNFPA (2011), *Già hóa dân số ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và các vấn đề chính sách*, Hà Nội: UNFPA.
- [9] Yean-Ju Lee, Zhenyu Xiao (1998), Children's support for elderly parents in urban and rural China: Results from a national survey, *Journal of Cross-Cultural Gerontology*, 13:39-62.

INCOME FROM CASH/IN-KIND SUPPORT FROM CHILDREN OF THE ELDERLY IN VIETNAM BY GENDER - PROPIT MODEL APPLICATION ANALYSIS INFLUENTIAL FACTORS

Le Thanh Tung

ABSTRACT

Today, the proportion of traditional family models is tended to decrease, which means that the children and grandchildren prefer an independent life, so they do not live with their parents, grandparents, the elderly also live independently. However, when the elderly's health declines, the need for health care increases, the financial needs of the elderly need to be ensured. Below are the results of factor analysis affecting the rate of receiving support in cash or in kind from children to elderly parents in Vietnam by gender.

Keywords: *Elderly people, receiving support from their children, Vietnam.*

* Ngày nộp bài: 12/11/2021; Ngày gửi phản biện: 12/11/2021; Ngày duyệt đăng: 31/10/2022